

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxit;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chõ đá thô ra ngoài tỉnh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với kinh doanh gỗ, phân bón, xây lắp, các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Tiền mặt	10.643.507.933	5.439.679.745
Tiền gửi ngân hàng	208.980.633.854	3.049.651.614
Cộng	219.624.141.787	8.489.331.359

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	2.600.000.000	2.600.000.000
Cho vay ngắn hạn	10.503.707.554	10.529.707.554
- Bù đắp	4.200.000.000	4.200.000.000
- Cao thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	394.957.554	420.957.554
Cộng	13.103.707.554	13.129.707.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Các khoản phải thu khác	158.391.909.947	101.088.158.673
Công ty CP Đầu tư và phát triển Kim Loại Màu	5.700.000	2.700.000
Công ty CP Đức Phú	26.847.532.030	26.882.752.030
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	24.862.548.576	22.618.048.576
Nguyễn Khoa Quyền	812.000.000	466.000.000
Nguyễn Thị Hoa	19.418.962.333	19.418.962.333
Nguyễn Hữu Hà	1.535.000.000	1.535.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	247.782.501	224.787.501
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	328.376.669	297.716.669
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	137.210.816	126.436.016
Nguyễn Tân Phương		175.005.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng	2.408.108.512	2.125.435.296
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	4.059.245.130	556.034.359
Công ty TNHH cung ứng NL, VT và TB ĐLGL	17.143.227.416	9.946.370.748
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	71.020.356	71.020.356
Công ty CP Đầu tư và XD Đức Long Gia Lai	261.157.763	177.562.493
Nguyễn Văn Quý	28.500.000	28.500.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thanh Hoa	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần TVXD Giao Thông Gia Lai	6.000.000.000	6.000.000.000
Nguyễn Thị Hương		4.334.804.500
Bùi pháp	13.028.904.857	
Nguyễn Thanh Lâm	34.428.939.800	
Các đối tượng khác	5.058.498.440	3.766.810.929
Cộng	158.391.909.947	101.088.158.673

8. Hàng tồn kho

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Nguyên liệu, vật liệu	76.322.958.064	84.978.632.735
Chi phí SXKD dở dang	84.969.395.276	91.545.568.319
Thành phẩm	958.351.329	2.079.859.399
Hàng hóa	63.428.656.982	66.128.056.225
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.679.361.651	244.732.116.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.000.000	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	450.850.672	334.050.296
	-	
Cộng	454.850.672	532.989.810

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010
Tạm ứng	9.117.301.671	7.834.992.543
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	968.147.093	678.867.093
- Phạm Trung	830.475.940	836.615.523
- Phan Xuân Viên	106.911.476	107.543.356
- Nguyễn văn Nguyên	457.214.400	
- Nguyễn Tiến Dũng	1.083.036.490	851.691.690
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	812.010.817	803.529.817
- Hồ Minh Thành	1.110.573.300	1.214.504.224
- Nguyễn Văn Quý	370.231.000	400.231.000
- Các cá nhân khác	2.023.329.466	1.586.638.151
Ký quỹ Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	10.117.301.671	8.834.992.543

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tăng trong năm				18.000.000	18.000.000
Giảm trong năm			2.784.578.356		2.784.578.356
Số cuối năm	37.554.241.306	5.949.576.359	10.527.514.406	156.426.421	54.187.758.492
Khấu hao					-
Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Tăng trong năm	445.136.841	160.771.167	307.983.146	5.929.035	919.820.189
Giảm trong năm	-	-	209.025.906	-	209.025.906
Số cuối năm	6.804.761.133	1.942.527.954	5.140.636.403	57.206.466	13.945.131.956
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
Số cuối năm	30.749.480.173	4.007.048.405	5.386.878.003	99.219.955	40.242.626.536

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	-	2.168.438.931
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-		-	-
Số cuối năm	50.000.000	2.118.438.931	-	2.168.438.931
Khấu hao				
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	-	762.340.860
Tăng trong năm		53.967.873	-	53.967.873
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-			
Số cuối năm	50.000.000	766.308.733	-	816.308.733
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.406.098.071	-	1.406.098.071
Số cuối năm	-	1.352.130.198	-	1.352.130.198

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Khấu hao			
Số đầu năm		71.972.849	71.972.849
Tăng trong năm		6.856.251	6.856.251
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	78.829.100	78.829.100
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151	95.357.884.965
Số cuối năm	95.255.882.814	95.145.900	95.351.028.714

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Chi phí khảo sát Dự án thủy Điện Tà Nung	70.050.000	70.050.000
Dự án trồng cao su tại IaTiem	9.389.910.204	8.996.321.154
Công trình nâng cấp và mở rộng Khách sạn Đức Long	217.914.687	108.780.538
Công trình xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlư	1.580.915.574	1.364.540.612
Dự án trồng Cao su tại IaBlư	48.363.825.057	45.737.751.317
Công trình IncomMex Sài Gòn –Nha Trang	167.199.119	167.199.119
Dự án trồng cao su Đức Cơ	1.148.571	1.148.571
Chi phí khảo sát Mô Quặng Sắt	377.854.228	362.016.027
Dự án bến xe phía Nam	35.952.922.563	34.051.348.779
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	6.183.718.408	5.924.520.630
CP khảo sát, đền bù Mô đá Granite Nghĩa Hưng, Chưpah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.269	21.790.269
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Dự án Bến xe Bảo Lộc	41.540.577.895	38.956.403.381
Dự án Bến xe ĐăKLaK	1.238.000	1.238.000
DA BOT Quốc lộ 14	2.736.045.301	2.588.065.944
Mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	220.620.000
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	7.809.937.257	1.884.047.512
Mô chì kẽm Chưmố Ayunpa	864.539.394	799.102.035
Trồng rừng Cao su 980 Ha Chưbứ	396.214.181	396.214.181
Công trình mỏ đá ChưPuws	288.857.314	285.557.314
Mua sắm Tài sản cố định	386.094.644	386.094.644
Cộng	158.471.794.887	144.223.232.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cánh, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010
- Đầu tư vào công ty con	227.243.600.000	223.204.600.000
+ Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Grranit	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	2.115.060.000	2.115.060.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	7.920.000	7.920.000
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	69.630.000	69.630.000
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	25.428.500.000	24.506.500.000
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
+ Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐắkNoong	43.180.000.000	40.080.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.025.800.000	30.008.800.000
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(Tiếp Theo)		
Đầu tư dài hạn khác	17.310.908.274	17.310.908.274
+ Góp vốn vào công ty vệ sỹ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cho vay dài hạn Cty CP ĐT Pt DVCTCC ĐLGL	1.710.908.274	1.710.908.274
+ Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.956.376.103)	(4.956.376.103)
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	(46.115.418)	(46.115.418)
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	(422.983.914)	(422.983.914)
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.829.529.303)	(1.829.529.303)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL (2.657.747.468) (2.657.747.468)

Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn **239.598.132.171** **235.559.132.171**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.478.333.399	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	471.776.987	304.262.335
Cộng	1.950.110.386	1.750.567.105

18. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010
Khoản ký quỹ, ký cược(Công ty cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010
Vay ngắn hạn	309.754.485.224	285.550.865.424
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	45.931.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	222.559.417.724	196.892.742.044
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.635.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	19.800.000.000	19.800.000.000
- Ngân hàng Exibank-Cn Tân Sơn Nhất	14.829.067.500	14.397.123.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ dài hạn đến hạn trả	17.600.000.000	20.148.000.000
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	16.952.000.000	19.500.000.000
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	398.000.000	398.000.000
Cộng	327.354.485.224	305.698.865.424

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
+ Thuế GTGT đầu ra	6.590.787.155	9.983.464.549
+ Thuế Thu nhập cá nhân	16.581.135	17.231.573
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.843.670.474	6.699.345.069
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.509.500.000	2.509.500.000
Cộng	20.960.538.764	19.209.541.191

21. Chi phí phải trả

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
- Chi phí lãi vay dự chi (2010)	126.618.160	898.171.369
- Chi phí công trình Dung Quất	285.256.000	
Cộng	411.874.160	898.171.369

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế		12.016.892
+ Bảo hiểm thất nghiệp	33.514.896	32.907.828
+ Cổ tức phải trả	770.971.755	770.971.755
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	408.070.543.976	307.515.495.982
- DNTN Đức Kiên Gia Lai	31.749.567.000	41.172.067.000
- Công ty TNHH I T Việt Gia Phát	60.546.269.000	55.550.269.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH MTV An Phước	10.224.500.000	
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình công cộng ĐLGL	9.147.340.726	9.697.340.726
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	187.724.062	37.724.062
- Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	99.457.176.450	90.739.904.816
- Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	152.876.200	152.876.200
- Công ty TNHH Hà Trung	12.978.000.000	12.978.000.000
- Nguyễn Thị Diễm	2.672.882.000	2.672.882.000
- Bùi Pháp	121.484.786.739	90.945.411.228
- Nguyễn Thanh Lâm	22.393.478.105	
- Võ thị Cẩm Nhung	332.593.674	332.593.674
- Bùi Thị Bó	150.000.000	150.000.000
- Lê Thị Hường	1.030.000.000	
- Nguyễn Trung Vương	871.000.000	
- Phạm Thị Phương Thảo	30.740.000.000	
- Các đối tượng khác	1.052.350.020	186.427.276
Cộng	408.875.030.627	308.331.392.457

23. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Vay dài hạn	85.575.612.274	75.908.172.274
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	20.375.000.000	16.785.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	60.868.172.274	59.123.172.274
+ Ngân hàng Sacombank	4.332.440.000	
b. Nợ dài hạn	591.400.000	591.400.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	591.400.000	591.400.000
Cộng	86.167.012.274	76.499.572.274

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu bán căn hộ	6.878.630.125	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	458.181.817	486.818.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi Trái phiếu ngân hàng Công Thương 572.529.452 852.279.452

Cộng 7.909.341.394 7.821.437.267

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/10	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm				1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm trong năm					2.567.903.884
Số dư tại 31/12/10	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Số dư tại 01/01/11	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong năm	29.098.270.000				15.432.976.215
Giảm trong năm		9.893.230.000			19.205.040.000
Số dư tại 31/03/11	320.098.270.000	3.442.712.000	4.752.248.104	1.460.058.308	62.969.432.343

b. Cổ phiếu

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c . Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý I năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	15.432.976.215	58.880.074.421
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.205.040.000	2.567.903.884
- Chia cổ tức năm 2009	19.205.040.000	
- Quỹ dự phòng tài chính		1.093.756.311
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.312.507.573
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010		161.640.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau	62.969.432.343	66.741.496.128

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Tổng doanh thu	186.966.254.387	115.128.070.146
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	95.319.810.015	72.693.519.839
- Doanh thu bán phân bón	13.691.666.667	41.805.238.096
- Doanh thu công trình	77.249.518.761	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	705.258.944	629.312.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.966.254.387	115.128.070.146

27. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	158.658.081.414	95.120.191.643
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	94.811.589.150	53.227.989.572
- Giá vốn bán phân bón	13.684.285.714	41.850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Giá vốn công trình	50.152.337.231	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.869.319	42.202.071
Cộng	158.658.081.414	95.120.191.643

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.611.226	357.660.759
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.968.712	
Lãi trái phiếu ngân hàng công thương	279.750.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.000.000	24.517.912
Cộng	815.329.938	382.178.671

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.458.521.589	4.110.441.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.939.724	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Lãi thuê tài chính	13.802.130	56.006.790
Cộng	5.560.263.443	4.166.448.746

30. Thu nhập khác

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.784.578.356	
Hàng thừa trong kiểm kê		
Thu bán lịch	124.789.896	
Thu khác	219.819.863	500.000
Cộng	3.129.188.115	500.000

31. Chi phí khác

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.575.552.450	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	140.087.497	3.972.736
Chi phí từ phần mềm Bravo		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Chi phí khác	235.220.216	449.346.952
Cộng	2.950.860.163	453.319.688

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.577.301.620	12.992.161.105
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác		
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)		-
+ Cổ tức được nhận		
Tổng thu nhập chịu thuế	20.577.301.620	12.992.161.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	5.144.325.405	3.248.040.276
<i>Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.144.325.405	3.248.040.276
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.432.976.215	9.744.120.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.432.976.215	9.744.120.829
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.432.976.215	9.744.120.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.009.827	29.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	335

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh tú

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2011